



BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN u.PVC HỆ INCH



(Sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505, BS 3506)

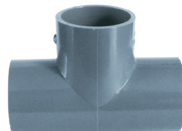
Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 21	3.0	32	16,900	18,252
	1.6	15	9,800	10,584
	1.2	9	8,960	9,677
Φ 27	3.0	32	22,300	24,084
	1.9	15	16,000	17,280
	1.8	12	15,200	16,416
	1.6	10	13,800	14,904
Φ 34	3.0	18	28,300	30,564
	2.2	15	23,100	24,948
	2.0	12	21,050	22,734
Φ 42	3.0	15	36,600	39,528
	2.5	12	33,700	36,396
	2.1	9	28,300	30,564
	1.3	6	18,100	19,548
Φ 48	3.0	13	42,600	46,008
	2.5	12	39,400	42,552
	2.4	9	37,400	40,392
	1.9	8	29,600	31,968
	1.5	6	22,700	24,516
Φ 60	3.1	12	74,300	80,244
	3.0	12	53,400	57,672
	2.3	9	46,000	49,680
	2.0	6	39,840	43,027
	1.5	4	30,600	33,048

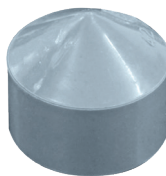
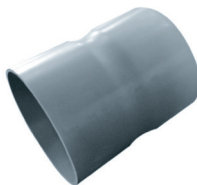
ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 76	3.0	8	78,200	84,456
	1.8	thoát	47,400	51,192
Φ 90	5.0	12	151,800	163,944
	3.8	9	114,900	124,092
	3.0	6	80,000	86,400
	2.6	5	77,600	83,808
	1.7	4	48,000	51,840
Φ 114	6.0*	12	244,000	263,520
	4.9	9	180,000	194,400
	3.8	6	138,000	149,040
	3.2	5	116,200	125,496
	2.2	4	84,400	91,152
Φ 168	8.8*	12	473,100	510,948
	7.3	9	392,500	423,900
	5.0	6	268,800	290,304
	4.3	5	231,200	249,696
	3.2	4	178,800	193,104
Φ 220	10.3	12	692,100	747,468
	8.7	9	642,100	693,468
	5.6	6	369,600	399,168
	4.2	4	298,500	322,380

* Sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT 90° - 90° ELBOW				
	Φ21(D)	15	3,300	3,564
	Φ27(D)	15	3,700	3,996
	Φ34(D)	15	7,900	8,532
	Φ42(M)	6	5,600	6,048
	Φ42(D)	15	11,900	12,852
	Φ49(M)	6	7,400	7,992
	Φ49(D)	15	18,700	20,196
	Φ60(M)	6	11,600	12,528
	Φ60(D)	12	28,200	30,456
	Φ76(M)	6	19,700	21,276
	Φ76(D)	12	47,600	51,408
	Φ90(M)	6	26,200	28,296
	Φ90(D)	12	64,200	69,336
	Φ114(M)	6	56,700	61,236
	Φ114(D)	12	125,200	135,216
	Φ168(D)	12	451,800	487,944
TÊ (BA CHẠC 90°) - 90° TEE				
	Φ 21 (D)	15	4,800	5,184
	Φ 27 (D)	15	7,500	8,100
	Φ 34 (D)	15	10,100	10,908
	Φ 42 (M)	6	7,400	7,992
	Φ 42 (D)	15	16,100	17,388
	Φ 49 (M)	6	10,600	11,448
	Φ 49 (D)	15	24,900	26,892
	Φ 60 (M)	6	14,900	16,092
	Φ 60 (D)	12	40,800	44,064
	Φ 76 (M)	6	25,300	27,324
	Φ 76 (D)	12	65,800	71,064
	Φ 90 (M)	6	33,900	36,612
	Φ 90 (D)	12	96,300	104,004
	Φ 114 (M)	6	71,600	77,328
	Φ 114 (D)	12	183,100	197,748

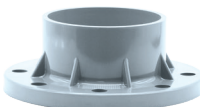
Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
NÚT BÍT - CAP				
	Φ 49 (D)	12	8,000	8,640
	Φ 60 (D)	12	13,400	14,472
	Φ 90 (D)	12	33,900	36,612
	Φ 114 (D)	12	52,100	56,268
NỐI THẲNG - COUPLING				
	Φ 21 (D)	15	2,300	2,484
	Φ 27 (D)	15	3,400	3,672
	Φ 34 (D)	15	5,700	6,156
	Φ 42 (M)	6	3,900	4,212
	Φ 42 (D)	15	8,000	8,640
	Φ 49 (M)	6	4,800	5,184
	Φ 49 (D)	15	12,300	13,284
	Φ 60 (M)	6	5,700	6,156
	Φ 60 (D)	12	19,900	21,492
	Φ 76 (M)	6	13,100	14,148
	Φ 76 (D)	12	28,800	31,104
	Φ 90 (M)	6	14,500	15,660
	Φ 90 (D)	12	38,900	42,012
	Φ 114 (M)	6	27,000	29,160
	Φ 114 (D)	12	86,200	93,096
Y CHUYỂN BẠC - REDUCING WYE				
	Φ 60/42 (M)	6	17,100	18,468
	Φ 60/49(M)	6	16,900	18,252
	Φ 76/49 (M)	6	29,400	31,752
	Φ 76/60 (M)	6	33,900	36,612
	Φ 90/60(M)	6	35,600	38,448
	Φ 90/60(D)	12	126,700	136,836
	Φ 90/76(M)	6	39,700	42,876
	Φ114/60(M)	6	59,200	63,936
	Φ114/60(D)	12	185,500	200,340
	Φ114/76(M)	6	70,500	76,140
	Φ114/90(M)	6	75,600	81,648
	Φ114/90(D)	12	236,000	254,880
	Φ140/114(D)	12	332,700	359,316
	Φ140/90(D)	12	259,600	280,368
	Φ168/114(D)	12	510,200	551,016
BẠC CHUYỂN BẠC - REDUCING BUSH				
	Φ200/90	10	193,400	208,872
	Φ200/114	10	193,400	208,872
	Φ200/168	10	193,400	208,872

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT 45° (CHẾCH) - 45° ELBOW				
	Φ21(D)	15	2,900	3,132
	Φ27(D)	15	4,300	4,644
	Φ34(D)	15	6,800	7,344
	Φ42(M)	6	4,300	4,644
	Φ42(D)	15	9,900	10,692
	Φ49(M)	6	6,000	6,480
	Φ49(D)	15	14,100	15,228
	Φ60(M)	6	8,700	9,396
	Φ60(D)	12	24,200	26,136
	Φ76(M)	6	17,300	18,684
	Φ76(D)	12	34,300	37,044
	Φ90(M)	6	21,100	22,788
	Φ90(D)	12	55,200	59,616
	Φ114(M)	6	40,000	43,200
	Φ114(D)	12	103,900	112,212
	Φ168(D)	12	249,400	269,352
MĂNG SÔNG REN NGOÀI - MALE THREADED COUPLING				
	Φ21*1/2	15	2,200	2,376
	Φ21*3.4	15	2,500	2,700
	Φ27*1/2	15	2,900	3,132
	Φ27*1	15	3,000	3,240
	Φ27*3.4	15	3,400	3,672
	Φ27*11/4	15	5,100	5,508
	Φ27*1.1/2	15	6,300	6,804
	Φ34*1/2	15	5,100	5,508
	Φ34*3/4	15	5,500	5,940
	Φ34*1	15	5,600	6,048
	Φ34*11/4	15	6,000	6,480
	Φ34*11/2	15	7,400	7,992
	Φ42*11/4	15	8,900	9,612
	Φ49*11/2	15	10,700	11,556
	Φ60*2	15	15,400	16,632
	Φ90*3	12	34,500	37,260
	Φ114*4	12	69,100	74,628

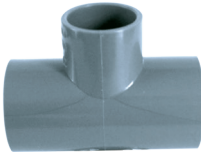
Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
MẶT BÍCH - FLANGE				
	Φ 90 (D)	12	87,600	94,608
	Φ 114 (D)	12	120,900	130,572
	Φ 168 (D)	12	338,100	365,148
TÊ CONG - SANITARY TEE				
	Φ 60	6	18,800	20,304
	Φ 90	6	42,700	46,116
	Φ 114	6	87,600	94,608
	Φ 90 /60	6	33,400	36,072
ĐẦU NỐI THÔNG SÀN - FLOOR CUT-OUT FITINGS				
	Φ 49 (D)		17,700	19,116
	Φ 60 (D)		31,100	33,588
	Φ 90 (D)		50,500	54,540
	Φ 114 (D)		66,900	72,252
MĂNG SÔNG REN TRONG - FEMALE THREADED COUPLING				
	Φ21*1/2	15	2,400	2,592
	Φ21*3/4	15	3,600	3,888
	Φ27*1/2	15	3,400	3,672
	Φ27*3.4	15	3,700	3,996
	Φ34*1/2	15	5,500	5,940
	Φ34*3/4	15	6,400	6,912
	Φ34*1	15	5,500	5,940
	Φ42*11/4	15	8,700	9,396
	Φ49*11/2	15	12,500	13,500
	Φ60*2	15	19,900	21,492
	Φ90*3	15	44,400	47,952

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Y BA CHẠC 45° - REGULAR WYE				
	Φ 34(D)	10	8,100	8,748
	Φ 42 (M)	6	11,000	11,880
	Φ 49 (M)	6	15,500	16,740
	Φ 60 (M)	6	18,100	19,548
	Φ 60 (D)	12	70,600	76,248
	Φ 76 (M)	6	39,300	42,444
	Φ 90 (M)	6	50,500	54,540
	Φ 114 (M)	6	95,100	102,708
	Φ 140 (D)	12	381,300	411,804
	Φ 168 (D)	12	434,700	469,476
BÍT XẢ - CLEAN OUT				
	Φ 60	6	13,200	14,256
	Φ 90	6	28,200	30,456
	Φ 114	6	42,900	46,332
XI PHÔNG (CON THỎ) - BEND				
	Φ 60	10	51,900	56,052
	Φ 90	10	85,000	91,800
	Φ 114	10	157,100	169,668
KEO DÁN - ADHESIVE GLUE				
	15gr	Tuýp	4,000	4,320
	50gr	Tuýp	9,600	10,368
	200g	Hộp	55,000	59,400
	500g	Hộp	86,400	93,312
	1000g	Hộp	174,400	188,352

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ CHUYỂN BẬC - REDUCING TEE				
	Φ 27/21 (D)	15	5,600	6,048
	Φ 34/21(D)	15	7,500	8,100
	Φ 34/27 (D)	15	9,500	10,260
	Φ 42/21(D)	15	10,900	11,772
	Φ 42/27 (D)	15	11,600	12,528
	Φ 42/34 (D)	15	13,500	14,580
	Φ 49/21(D)	15	14,300	15,444
	Φ 49/27 (D)	15	15,500	16,740
	Φ 49/34 (D)	15	17,200	18,576
	Φ 49/42 (M)	6	8,900	9,612
	Φ 49/42 (D)	15	21,500	23,220
	Φ 60/21 (D)	12	25,600	27,648
	Φ 60/27 (D)	12	26,900	29,052
	Φ 60/34 (D)	12	26,200	28,296
	Φ 60/42 (M)	6	14,500	15,660
	Φ 60/42 (D)	12	31,200	33,696
	Φ 60/49(M)	6	15,200	16,416
	Φ 60/49 (D)	12	33,800	36,504
	Φ 76/34 (D)	12	53,000	57,240
	Φ 76/42 (M)	6	21,600	23,328
	Φ 76/42 (D)	12	54,100	58,428
	Φ 76/49 (M)	6	21,700	23,436
	Φ 76/49 (D)	12	59,300	64,044
	Φ 76/60 (M)	6	36,300	39,204
	Φ 76/60 (D)	12	69,800	75,384
	Φ90/42(M)	6	25,900	27,972
	Φ90/42(D)	9	64,500	69,660
	Φ90/49(M)	6	25,900	27,972
	Φ90/49(D)	9	72,500	78,300
	Φ90/60(M)	6	27,700	29,916
	Φ90/60(D)	9	71,700	77,436
	Φ90/76(M)	6	35,200	38,016
	Φ90/76(D)	9	70,700	76,356
	Φ114/49(M)	6	47,900	51,732
	Φ114/49(D)	9	126,300	136,404
	Φ114/60(M)	6	46,200	49,896
	Φ114/60(D)	9	131,300	141,804
	Φ114/76(M)	6	60,200	65,016
	Φ114/76(D)	9	148,600	160,488
	Φ114/90(M)	6	56,900	61,452
	Φ114/90(D)	9	159,300	172,044

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
NỐI CHUYỂN BẬC - REDUCING COUPLING				
	Φ 27/21 (D)	15	3,300	3,564
	Φ 34/21(D)	15	4,400	4,752
	Φ 34/27 (D)	15	4,600	4,968
	Φ 42/21(D)	15	6,300	6,804
	Φ 42/27 (D)	15	6,300	6,804
	Φ 42/34 (D)	15	7,200	7,776
	Φ 49/21(D)	15	8,500	9,180
	Φ 49/27 (D)	15	8,500	9,180
	Φ 49/34 (D)	15	9,300	10,044
	Φ 49/42 (M)	6	4,600	4,968
	Φ 49/42 (D)	15	11,600	12,528
	Φ 60/21 (D)	12	14,000	15,120
	Φ 60/27 (D)	12	14,000	15,120
	Φ 60/34 (D)	12	15,300	16,524
	Φ 60/42 (M)	6	5,100	5,508
	Φ 60/42 (D)	12	15,300	16,524
	Φ 60/49(M)	6	5,100	5,508
	Φ 60/49 (D)	12	16,600	17,928
	Φ 76/34 (D)	12	25,100	27,108
	Φ 76/42 (M)	6	9,600	10,368
	Φ 76/42 (D)	12	30,500	32,940
	Φ 76/49 (M)	6	9,600	10,368
	Φ 76/49 (D)	12	27,300	29,484
	Φ 76/60 (M)	6	10,600	11,448
	Φ 76/60 (D)	12	28,400	30,672
	Φ90/42(M)	6	12,600	13,608
	Φ90/42(D)	12	33,800	36,504
	Φ90/49(M)	6	13,100	14,148
	Φ90/49(D)	12	34,700	37,476
	Φ90/60(M)	6	13,200	14,256
	Φ90/60(D)	12	35,500	38,340
	Φ90/76(M)	6	15,200	16,416
	Φ90/76(D)	12	43,300	46,764
	Φ114/49(M)	6	32,400	34,992
	Φ114/49(D)	12	69,000	74,520
	Φ114/60(M)	6	23,900	25,812
	Φ114/60(D)	12	69,800	75,384
	Φ114/76(M)	6	29,000	31,320
	Φ114/76(D)	12	65,900	71,172
	Φ114/90(M)	6	24,000	25,920
	Φ114/90(D)	12	74,300	80,244

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT REN TRONG - FEMALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ21x1/2"	13.5	4,300	4,644
	Φ27x1/2	13.5	5,800	6,264
PHỤ KIỆN REN ĐỒNG PVC FITTING WITH BRASS THREADED	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP SUẤT PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT REN TRONG ĐỒNG - FEMALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ21x1/2"	13.5	17,400	18,792
	Φ27x3/4	13.5	29,400	31,752
	Φ27x1/2	13.5	19,000	20,520
	Φ34x1	13.5	31,400	33,912
CÚT REN NGOÀI ĐỒNG - MALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ21x1/2"	13.5	29,900	32,292
	Φ27x3/4	13.5	38,200	41,256
	Φ34x1	13.5	42,100	45,468
MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG - FEMALE THREADED COUPLING				
	Φ21x1/2"	13.5	15,800	17,064
	Φ27x1/2	13.5	16,000	17,280
	Φ27x3/4	13.5	22,400	24,192
MĂNG SÔNG REN NGOÀI ĐỒNG - MALE THREADED COUPLING				
	Φ21x1/2"	13.5	26,100	28,188
	Φ27x1/2	13.5	38,100	41,148
	Φ27x3/4	13.5	30,400	32,832